BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2 285 277 754 885**	**1 688 384 894 252**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1 244 974 449 188**	**710 556 071 690**
1. Tiền	111		905 484 449 188	590 556 071 690
2. Các khoản tương đương tiền	112		339 490 000 000	120 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**338 995 402 804**	**333 493 737 668**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		431 435 318 368	439 526 190 838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-92 439 915 564	- 106 032 453 170
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**695 745 997 053**	**640 156 122 654**
1. Phải thu của khách hàng	131		2 298 194 044	1 656 043 393
2. Trả trước cho người bán	132		8 102 946 864	8 057 109 350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		673 553 822 562	622 405 195 723
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	29 485 121 299	25 731 861 904
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 694 087 716	-17 694 087 716
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5 561 905 840**	**4 178 962 240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		973 933 367	443 797 688
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 314 729 171	461 921 250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**V.11**	**197 007 551 191**	**195 349 776 913**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2 971 307 878**	**4 129 826 072**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 642 275 316	3 582 425 520
- Nguyên giá	222		26 680 518 757	26 458 374 097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-24 038 243 441	-22 875 948 577
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	329 032 562	547 400 552
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 141 683 878	-9 923 315 888
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**168 744 155 851**	**168 849 067 949**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		207 614 223 000	207 958 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-38 870 067 149	-39 109 155 051
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.07**	**25 292 087 462**	**22 370 882 892**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 711 605 522	2 337 139 730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20 000 000 000	19 453 261 222
4. Tài sản dài hạn khác	268		580 481 940	580 481 940
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2 482 285 306 076**	**1 883 734 671 165**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1 080 489 673 516**	**542 528 749 298**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1 080 489 673 516**	**542 528 749 298**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		6 960 153 476	3 277 140 573
3. Người mua trả tiền trước	313		2 159 100 000	2 029 550 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	4 605 709 801	3 803 212 512
5. Phải trả người lao động	315		26 526 909 903	33 469 130 382
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3 468 366 908	657 058 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	120 535 372 431	2 317 175 056
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		888 426 304 513	484 275 768 805
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		12 317 924 098	8 012 252 948
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		8 254 613 315	2 934 834 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7 235 219 071	1 752 626 201
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1 401 795 632 560**	**1 341 205 921 867**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**1 401 795 632 560**	**1 341 205 921 867**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40 786 737 644	-19 802 973 049
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2 482 285 306 076**	**1 883 734 671 165**
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**		**390 400 000**	**390 400 000**
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**20 231 854 620 000**	**18 362 544 870 000**
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		**19 846 558 160 000**	**17 996 296 160 000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		83 482 010 000	204 398 270 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		19 628 263 560 000	17 658 800 790 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		134 812 590 000	133 097 100 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		**169 256 790 000**	**168 165 320 000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		169 014 290 000	167 922 820 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**		**216 039 670 000**	**198 083 390 000**
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		216 039 670 000	198 083 390 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		**2 032 524 010 000**	**2 032 524 010 000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty ck	**083**		**251 146 350 000**	**258 559 370 000**

Ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thuỳ Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm,Hà nội

Bộ Tài chính
Mẫu số Q02C

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**01**		**74 671 010 084**	**73 117 205 465**	**146 219 361 432**	**139 476 460 785**
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		22 002 511 822	21 313 081 333	43 301 812 446	43 868 569 998
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		12 330 564 202	16 594 726 324	32 837 071 862	34 114 443 218
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		410 529 237		462 266 144	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2 995 681 817	1 880 672 729	5 205 445 888	2 764 309 093
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		947 503 729	885 263 119	1 566 151 926	1 497 223 121
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7		- 402 236 503	61 934 215		61 934 215
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		36 386 455 780	32 381 527 745	62 846 613 166	57 169 981 140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**74 671 010 084**	**73 117 205 465**	**146 219 361 432**	**139 476 460 785**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**		**28 233 582 091**	**30 531 539 834**	**47 616 884 768**	**45 744 884 355**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**46 437 427 993**	**42 585 665 631**	**98 602 476 664**	**93 731 576 430**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**16 413 988 630**	**16 815 509 679**	**31 256 573 317**	**32 474 447 370**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**30 023 439 363**	**25 770 155 952**	**67 345 903 347**	**61 257 129 060**
8. Thu nhập khác	**31**		**18 181 818**	**468 186 817**	**18 181 818**	**468 186 817**
9. Chi phí khác	**32**		**185 158 553**	**163 100 000**	**203 153 269**	**285 254 800**
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**- 166 976 735**	**305 086 817**	**- 184 971 451**	**182 932 017**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**29 856 462 628**	**26 075 242 769**	**67 160 931 896**	**61 440 061 077**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.1**				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.2**				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**29 856 462 628**	**26 075 242 769**	**67 160 931 896**	**61 440 061 077**
15. Số cổ phiếu lưu hành	**61**		**72 218 737**	**72 218 737**	**72 218 737**	**72 218 737**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**413**	**361**	**929**	**850**

Ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm,Hà nội

Bộ Tài Chính

Mẫu Số: Q-03c

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/6/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh (*)	01		15589 218 175 444	11527 689 087 486
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh (*)	02		-15078 550 422 088	-10798 107 321 460
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		- 546 738 778	- 748 348 719
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		33184 118 414 317	32686 288 654 646
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-33069 448 197 744	-33107 626 098 681
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		1097 432 013 760	481 012 002 101
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-1119 058 447 120	-491 215 155 101
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-11 582 751 796	-12 785 323 848
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-46 269 991 843	-32 886 616 253
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 120 667 773	- 102 037 080
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		249 486 094 517	41 064 582 613
13. Tiền chi khác	15		-249 050 918 108	-85 491 676 573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**545 626 562 788**	**207 091 749 131**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 233 806 727	- 74 834 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			468 181 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		-107 500 000 000	-240 856 474 850
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	24		70 000 000 000	185 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27 525 621 437	52 409 728 108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-11 208 185 290**	**-3 053 398 924**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		435 133 850 042	229 515 349 473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-435 133 850 042	-182 079 299 933
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**47 436 049 540**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**534 418 377 498**	**251 474 399 747**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**710 556 071 690**	**534 918 374 257**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**1244 974 449 188**	**786 392 774 004**

(*): Một số khoản mục đầu kỳ đã được phân loại lại nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch.

Ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thuỷ	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888
(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 /10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
PGD Láng Hạ (Hà nội)	Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận i, TP Hồ Chí Minh
PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	PGD 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 359 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 216 nhân viên hợp đồng và NV 26 HD khoán, 8 thử việc và 109 nhân viên hợp tác phát triển kinh doanh.

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý II/2015 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Các thông tin vĩ mô

Một số điểm tích cực: Nền kinh tế trong quý II/2015 tiếp tục duy trì đà hồi phục, tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong quý tăng 6,44% cao hơn mức 6,08% của quý 1. Con số tăng trưởng của quý 2 năm nay cũng cao hơn nhiều so với mức 5,34% của quý 2/2014. Tính chung 6 tháng đầu năm, GDP của Việt nam tăng trưởng 6,28% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức mục tiêu 6,2% mà chính phủ đặt ra cho cả năm nay. Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 6 là 1% và lạm phát cơ bản là 2,37%. Nhìn chung, cả lạm phát và lạm phát cơ bản hầu như giữ nguyên trong 4 tháng gần đây.

Một số điểm khó khăn: Điểm đáng lo ngại nhất trong quý II của nền kinh tế là tình trạng nhập siêu, sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn và thu ngân sách nhà nước tăng chậm

Thông tin thị trường:

Thị trường chứng khoán trong quý II/2015, Thị trường diễn biến lình xình điều chỉnh trong nửa đầu quý 2 trước khi bật tăng mạnh mẽ kể từ đầu trung tuần tháng 5. Tính chung cho cả quý, chỉ số VNINDEX và HNINDEX tăng lần lượt 7,6% và 3,2%. Thị trường được hỗ trợ bởi khá nhiều thông tin tích cực. Trong đó thông tin về việc nghị định 60 chính thức được ban hành giúp nâng tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài lên 100% từ 49% đã tạo được tâm lý khá hưng phấn cho nhà đầu tư. Ngoài ra thông tin về việc tổng thống Mỹ được trao quyền đàm phán nhanh, tạo điều kiện sớm kết thúc đàm phán TPP cũng là thông tin có tính chất hỗ trợ cho TTCK.

Trong quý II/2015, Công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra, các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định, do vậy lợi nhuận quý II/2015 của Công ty đạt 29,8 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/TT-BTC và chờ thêm hướng dẫn từ BTC về các thay đổi áp dụng cho công ty chứng khoán.

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
    + Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.
    + Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.
- Nguyên tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01.Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý (30/6/2015)	Số đầu năm
Tiền mặt	67,890,376	116,790,933
Tiền gửi ngân hàng	905,416,558,812	590,439,280,757
Trong đó: -Tiền gửi công ty	19,509,787,205	108,492,275,774
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	*885,906,771,607*	*481,947,004,983*
Các khoản tương đương tiền	339,490,000,000	120,000,000,000
Cộng	**1,244,974,449,188**	**710,556,071,690**

02. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý II/2015.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	**14,329,000**	**253,785,560,340**
Cổ phiếu	14,329,000	253,785,560,340
Trái phiếu		
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)		
2. Của người đầu tư	**2,078,793,835**	**42,441,857,669,866**
Cổ phiếu	1,926,824,007	24,930,146,828,200
Trái phiếu	151,900,018	17,511,051,471,666
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	69,810	659,370,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty bán và cam kết mua lại trái phiếu như sau:

STT	Tên chứng khoán	Thời hạn	Giá trị bán	Giá trị mua
1	TD1318024	3 tháng	22,449,000,000	22,703,627,014
2	TD1424092	3 tháng	51,966,000,000	52,555,422,575
3	BID10306	3 tháng	49,500,000,000	50,171,500,000
	Tổng cộng		**123,915,000,000**	**125,430,549,589**

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 30/6/2015

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	**14,402,898**	**304,876,974,041**	**19,804,543,631**	**-73,381,571,237**	**251,299,946,435**	
Cổ phiếu	5,205,712	116,818,706,433	799,796,527	-24,888,703,004	92,729,799,956	
Trái phiếu	46	49,814,703,179	7,558,274,469		57,372,977,648	
Chứng chỉ quỹ	5,780,000	71,060,815,365	11,446,234,635	-3,307,803,600	79,199,246,400	
Chứng khoán khác	3,417,140	67,182,749,064	238,000	-45,185,064,633	21,997,922,431	
II/ Chứng khoán ĐT	**8,460,047**	**207,614,223,000**	**13,291,613,551**	**-38,870,067,149**	**182,035,769,402**	
- Trái phiếu	1,200,000	119,838,250,000	13,291,613,551		133,129,863,551	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-38,870,067,149	48,905,905,851	
III/ Đầu tư góp vốn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
IV/ Đầu tư tài chính khác	**0**	**126,558,344,327**	**0**	**-19,058,344,327**	**107,500,000,000**	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	107,500,000,000	0	0	107,500,000,000	
Khoản khác	0	19,058,344,327	0	-19,058,344,327	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Từ đầu năm đến 30/6/2015):*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	***502,716,243***	***21,632,735,460***	***3,663,287,623***	***659,634,771***	***26,458,374,097***
Mua trong kỳ		340,669,000			340,669,000
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán		118,524,340			118,524,340
Giảm khác					0
Số dư cuối quý	**502,716,243**	**21,854,880,120**	**3,663,287,623**	**659,634,771**	**26,680,518,757**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu kỳ	***502,716,243***	***18,546,446,188***	***3,167,151,375***	***659,634,771***	***22,875,948,577***
Khấu hao trong kỳ		1,120,563,489	160,255,715		1,280,819,204
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán		118,524,340			118,524,340
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác					0
Số cuối quý	**502,716,243**	**19,548,485,337**	**3,327,407,090**	**659,634,771**	**24,038,243,441**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý		3,086,289,272	496,136,248	0	3,582,425,520
Tại ngày cuối quý		2,306,394,783	335,880,533	0	2,642,275,316

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14,438,697,522 đồng

Trong đó:
+ Máy móc thiết bị : 11,282,578,885 đồng
+ Thiết bị dụng cụ quản lý : 659,634,771 đồng
+ Phương tiện vận tải quản lý : 1,993,767,623đồng
+ Nhà cửa vật kiến trúc : 502,716,243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình *(Từ đầu năm đến 30/6/2015):*

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	***7,502,928,184***	***2,967,788,256***	***10,470,716,440***
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối quý	**7,502,928,184**	**2,967,788,256**	**10,470,716,440**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	***7,305,612,511***	***2,617,703,377***	***9,923,315,888***
Khấu hao trong kỳ	79,872,762	138,495,228	218,367,990
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	**7,385,485,273**	**2,756,198,605**	**10,141,683,878**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,802,289,430	350,084,879	547,400,552
Tại ngày cuối quý	117,442,911	211,589,651	329,032,562

07. Chi phí trả trước:

Số đầu năm : 2,780,937,418 đồng

Số cuối quý (30/6/2015) : 5,685,538,889 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số cuối quý (30/6/2015)**	**Số đầu đầu năm**
Thuế giá trị gia Tăng	217,848,475	204,429,075
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	4,046,498,785	3,446,130,830
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	341,362,541	152,652,607
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	**4,605,709,801**	**3,803,212,512**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	**Số cuối quý (30/6/2015)**	**Số đầu năm**
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	10,119,114,956	9,572,376,178
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	6,815,488,679	6,815,488,679
Cộng	**20,000,000,000**	**19,453,261,222**

11. Các khoản phải thu đến 30/6/2015:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,656,043,393	9,981,967,304	9,339,816,653	2,298,194,044
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	622,405,195,723	12,791,245,358,737	12,740,096,731,898	673,553,822,562
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	79,337	66,032,604	66,111,941	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	622,101,109,586	12,791,179,326,133	12,740,030,619,957	673,249,815,762
Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký	2,028,557,767	58,386,976,093	57,612,468,061	2,803,065,799
+ Phải thu khách hàng vay margin	444,467,527,806	3,452,625,642,999	3,431,942,507,842	465,150,662,963
+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán	175,605,024,013	9,280,166,707,041	9,250,475,644,054	205,296,087,000
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	1,697,046,663	1,697,046,663	0
4. Phải thu tạm ứng	461,921,250	1,786,268,091	933,460,170	1,314,729,171
5. Phải thu ứng trước cho người bán	8,057,109,350	3,182,961,685	3,137,124,171	8,102,946,864
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302			3,273,243,302
7. Phải thu khác	25,731,861,904	74,317,713,895	70,564,454,500	29,485,121,299
Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi	*7,509,381,734*	14,389,352,553	13,661,822,890	*8,236,911,397*
+ Phải thu trái tức, cổ tức TD	*7,077,033,137*	14,278,924,144	11,307,215,100	*10,048,742,181*
+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK				*0*
+ Phải thu khác	*11,145,447,033*	*45,649,437,198*	*45,595,416,510*	*11,199,467,721*
Tổng cộng	**661,585,374,922**	**12,882,211,316,375**	**12,825,768,634,055**	**718,028,057,242**

12. Chi phí phải trả đến 30/6/2015

- Số đầu năm : 657,058,746 đồng
- Số cuối quý : 3,468,366,908 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (31/3/2015)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	6.2%		200,078,206,322	200,078,206,322	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8.8%		235,055,643,720	235,055,643,720	-
Cộng:			**435,133,850,042**	**435,133,850,042**	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	**Số cuối quý (30/6/2015)**	**Số đầu năm**
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn, BHXH & BH thất nghiệp	864,251,988	921,113,516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,671,120,443	1,396,061,540
Trong đó: + Phải trả hoạt động bán & cam kết mua lại	*118,006,363,494*	
+ Phải trả, phải nộp khác	*1,664,756,949*	*1,396,061,540*
Cộng	**120,535,372,431**	**2,317,175,056**

15. Phải trả dài hạn nội bộ	**Số cuối quý (30/6/2015)**	**Số đầu năm**
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Số cuối quý (30/6/2015	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	2,148,166,794	1,974,632,209
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	371,366,112	354,131,613
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	885,906,771,607	481,947,004,983
Cộng	**888,426,304,513**	**484,275,768,805**

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý (30/6/2015)	17,694,087,716

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: **không có**

3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý II/2015:

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác **74,689,191,902**
- Chi phí: **44,832,729,274**
- Lãi (Lỗ): **29,856,462,628**

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	92.06%	89.63%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	7.94%	10.37%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43.53%	28.80%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56.47%	71.20%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.12	3.11
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	2.11	3.10
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	1.47	1.92
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ suất sinh lời	**ĐVT**	**Quý này**	**Quý trước (Quý II/2014)**
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	39.98%	35.66%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	39.98%	35.66%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	1.20%	1.28%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	1.20%	1.28%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.13%	2.05%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý II/2015 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí lưu ký	26,258,732
		Thuê văn phòng	-1,870,570,002
		Phí cung cấp báo cáo	17,500,000
		Phí tư vấn	278,000,000
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	974,288,710
		Phí lưu ký	102,559,488
		Thuê văn phòng	-752,004,000
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	187,326,795
		Phí lưu ký	6,737,223
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,242,898,492
		Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-449,509,398
Công ty Quản lý Quỹ BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	4,456,161
		Phí lưu ký	2,592,050
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
		Bảo hiểm Healthcare	-989,353,329
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-41,500,000

Vào ngày kết thúc quý II/2015, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-1,870,570,002
		Chi phí khác	-155,106,492
		Chi phí CNTT 2014	-2,527,327,965
		Phí tư vấn	135,000,000
		Phí cung cấp DV báo giá	17,500,000
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bảo hiểm Healthcare	-630,014,280
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-391,001,446
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-752,004,000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý II/2015 (VNĐ)	Quý II/2014 (VNĐ)
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc (*)	1,095,849,535	832,487,879
Thù lao và thưởng thành viên HĐQT & ban kiểm soát (*)	1,065,625,000	646,000,000
Tổng cộng	**2,161,474,535**	**1,478,487,879**

Ghi chú (*): *Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao và thưởng thành viên HĐQT – ban kiểm soát quý II/2015 cao hơn quý II/2014 là do quyết toán lương tạm giữ, thưởng bổ sung năm 2014 sau phê duyệt Đại hội cổ đông 2015.*

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập	Kế Toán Trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Thị Thùy Dương	**Nguyễn Hồng Thủy**	**Nhữ Đình Hòa**

Phụ lục số 01 - Quý II/2015

(Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại	10,090,411	8,950,077	154,802,090,620	128,425,885,810	-	540,550	(60,630,955,824)	(49,155,928,664)	94,171,134,796	79,270,497,696	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi	10,090,411	8,950,077	154,802,090,620	128,425,885,810	-	540,550	(60,630,955,824)	(49,155,928,664)	94,171,134,796	79,270,497,696	-
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán + Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các					
IV. Đầu tư tài chính khác					